TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/HS-ST
Ngày 25 tháng 3 năm 2026.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thủy.
Ông Trịnh Đình Hồng.
Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Huyền Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 08/2026/TLST-HS ngày 29 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 11/2026/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2026/HSST-QĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026 đối với:

1. Bị cáo **Lê Thị H;** sinh ngày 26/12/1982 tại Thanh Hóa; CCCD số 038182027291; nơi ĐKHKTT và cư trú: Tổ dân phố F B, phường Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân H1 và bà Lê Thị C; chồng: Nguyễn Quang H2 và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

2. Bị cáo **Đoàn Văn Đ;** sinh ngày 06/10/1987 tại Thanh Hóa; CCCD số 038087029389; nơi ĐKHKTT và cư trú: Số nhà E, L, phường Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn Đ1 và bà Lê Thị N; vợ: Bùi Hồng P và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

3. Bị cáo **Lê Huy H3;** sinh ngày 02/12/1994 tại Thanh Hóa; CCCD số 038094040983; nơi ĐKHKTT và cư trú: Số A, chung cư C, phường H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Huy S và bà Lê Thị H4; vợ: Lê Thị T và có 01 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

4. Bị cáo **Trịnh Huy L;** sinh ngày 01/11/1984 tại Thanh Hóa; CCCD số 038084004883; nơi ĐKHKTT và cư trú: Số nhà E, phố H, phường Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Chí C1 và bà Lê Thị B; vợ: Phạm Thị T1 và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

5. Bị cáo **Nguyễn Đoàn H5;** sinh ngày 04/10/1984 tại Thanh Hóa; CCCD số 038084026053; nơi ĐKHKTT và cư trú: Số nhà H, đường B, tổ dân phố L, phường S, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đoàn Q và bà Nguyễn Thị N1; vợ: Nguyễn Thị T2 và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

6. Bị cáo **Bùi Văn M;** sinh ngày 22/01/1986 tại Thanh Hóa; CCCD số 038086037785; nơi ĐKHKTT và cư trú: Thôn C, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn Đ2 và bà Phạm Thị H6; vợ: Nguyễn Thị D và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

7. Bị cáo **Ngô Thọ K;** sinh ngày 26/12/1982 tại Thanh Hóa; CCCD số 038082004298; nơi ĐKHKTT và cư trú: Số nhà A, đường T, phường H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Thọ H7 và bà Đỗ Thị B1; vợ: Phan Thị L1 và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

8. Bị cáo **Nguyễn Văn T3;** sinh ngày 17/7/1987 tại Thanh Hóa; CCCD số 038087039070; nơi ĐKHKTT và cư trú: Phố T, phường Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Nhân viên thị trường; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị L2; vợ, con: Chưa; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

9. Bị cáo **Nguyễn Anh X;** sinh ngày 12/8/1980 tại Hà Nội; CCCD số 001080014745; nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Số B, dãy C, ngõ H, đường N, tổ dân phố A, phường H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Anh C2 và bà Phạm Thị V; vợ: Hoàng Thị Hồng L3 và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo đang áp dụng biện pháp "Cấm đi khỏi nơi cư trú". Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty D1.

Địa chỉ trụ sở chính: Số G, đường Q, phường Q, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang H8; Chủ tịch HĐTV kiêm Giám đốc. Có mặt.

Địa chỉ: Số G, đường Q, phường Q, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Trần Thị O, Chủ doanh nghiệp D2. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp B, phường Q, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024 các bị cáo Lê Thị H, Nguyễn Anh X, Nguyễn Đoàn H5, Trịnh Huy L, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn, cụ thể như sau:

1. Hành vi bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Lê Thị H.

Công ty D1 (Gọi tắt là Công ty D1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/03/2000; người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Quang H8, địa chỉ: Số G, đường Q, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (Nay là phường Q, tỉnh Thanh Hóa), Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Đ3, nước giải khát, các mặt hàng bách hóa tổng hợp, dịch vụ bến xe, vận tải hàng hóa và dịch vụ nhà nghỉ.

Doanh nghiệp Sao Sáng được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 28/11/2000; chủ doanh nghiệp bà Trần Thị O (Vợ ông H8); địa chỉ: Khu Công nghiệp B, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa (Nay là phường Q, tỉnh Thanh Hóa); doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ quảng cáo, sửa chữa ôtô, kinh doanh ôtô, thiết bị phụ tùng ôtô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ nhà nghỉ.

Quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú của Công ty D1 và Doanh nghiệp D2, do ông H8, bà O đã nhiều tuổi và không biết sử dụng máy vi tính nên giao cho Lê Thị H (Con dâu của ông H8, bà O) trực tiếp quản lý, trông coi và sử dụng 02 USB token chữ ký số để chủ động ký xuất hóa đơn GTGT, loại hóa đơn điện tử trong điều hành hoạt động của Công ty D1 (Khách sạn T11) và Doanh nghiệp D2.

Quá trình quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú, khách có nhu cầu mua hóa đơn GTGT khống (Không sử dụng dịch vụ lưu trú hoặc sử dụng một phần nhưng viết tăng thêm về số ngày nghỉ hoặc tăng thêm về số tiền); để kiếm thêm thu nhập khi khách có nhu cầu mua hóa đơn dịch vụ lưu trú, Huế đã trực tiếp liên hệ và xuất bán hóa đơn trái phép cho khách để hưởng lợi; với cùng một phương thức là liên hệ, trao đổi các nội dung cần viết trong hóa đơn liên quan đến số ngày nghỉ và số tiền khách cần ghi trong hóa đơn chủ yếu là qua Z (Có một số ít trường hợp đến trực tiếp và trả tiền mặt); Huế dự thảo hóa đơn rồi gửi file cho khách kiểm tra trước khi xuất, khi khách kiểm tra xong nội dung cần viết, Huế yêu cầu khách chuyển khoản trước phí xuất hóa đơn (Có khách chuyển khoản sau); sau khi nhận được tiền phí xuất hóa đơn, Huế xuất rồi gửi hóa đơn GTGT bằng file PDF qua Zalo cho khách; Huế sử dụng tài khoản Zalo có tên "Hđp Nguyễn" được đăng ký bằng số điện thoại 0949.013.986 để liên lạc và trao đổi

mua bán hóa đơn; Zalo này Huế đăng nhập trên điện thoại Iphone của H và máy tính bàn; H sử dụng tài khoản Ngân hàng V1 tên Lê Thị H, số tài khoản 106871895348 (Số tài khoản này cũng được Huế đăng ký bằng số điện thoại 0949.013.986); về phí xuất hóa đơn Huế thu của khách là 15%/tổng giá trị 1 hóa đơn; tuy nhiên, số tiền thu thực tế của khách tùy thuộc vào từng hóa đơn, vì có hóa đơn nào lẻ tiền H không thu hết mà sẽ thu chẵn tiền, bớt số lẻ cho khách; số tiền thu được từ việc bán trái phép hóa đơn cho khách Huế sử dụng một phần để nộp thuế (Phần trăm thuế giá trị gia tăng Huế phải nộp là 8% đến 10%, tùy thuộc vào từng hóa đơn cụ thể), còn lại sử dụng chi tiêu cho doanh nghiệp.

Trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024, Lê Thị H đã bán trái phép 184 số hóa đơn GTGT, tổng số tiền giá trị hóa đơn là 190.318.000 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT), trừ đi tiền thuế GTGT phải nộp (Căn cứ từng hóa đơn cụ thể) H thu lợi bất chính số tiền 13.686.397 đồng. Cụ thể Lê Thị H đã bán cho 8 bị cáo như sau:

(1). Bán cho Đoàn Văn Đ 43 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 30.900.000 đồng.

(2). Bán cho Lê Huy H3 32 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 29.500.000 đồng.

(3). Bán cho Trịnh Huy L 22 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 18.500.000 đồng.

(4). Bán cho Nguyễn Đoàn H5 14 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 16.400.000 đồng.

(5). Bán cho Bùi Văn M 13 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 6.500.000 đồng.

(6). Bán cho Ngô Thọ K 13 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 10.850.000 đồng.

(7). Bán cho Nguyễn Văn T3 12 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 24.900.000 đồng.

(8). Bán cho Nguyễn Anh X 10 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 15.750.000 đồng.

Ngoài ra, H còn bán trái phép hóa đơn GTGT cho các trường hợp sau:

Thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 11/2023, Lê Thị H bán trái phép 07 số hóa đơn GTGT cho chị Hoàng Thị Y, sinh năm 1994, ở thôn B, xã V, tỉnh Ninh Bình là nhân viên Công ty Cổ phần D3, địa chỉ: Số E, Huỳnh Văn B2, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; tổng số tiền giá trị hóa đơn là 3.150.000 đồng; phí bán hóa đơn Huế nhận của chị Y là 490.000 đồng, trừ thuế GTGT phải nộp, Huế thu lợi 256.664 đồng.

Thời gian từ tháng 4/2023 đến tháng 7/2023, Lê Thị H bán trái phép 04 số hóa đơn GTGT cho anh Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1980, trú tại thôn Đ, xã V, tỉnh Thanh Hóa là nhân viên Công ty TNHH S1, địa chỉ: Số A Q, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; tổng số tiền giá trị hóa đơn là 8.000.000 đồng; số tiền phí bán hóa đơn Huế nhận của anh T4 là 1.200.000 đồng, trừ thuế GTGT phải nộp, Huế thu lợi 506.397 đồng.

Thời gian từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2022, H bán trái phép 08 số hóa đơn

GTGT (Không sử dụng dịch vụ) cho chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1982, trú tại số C, P, phường H, tỉnh Thanh Hóa và bán trái phép 02 số hóa đơn GTGT (không sử dụng dịch vụ) cho anh Lê Đức T5, sinh năm 1982, trú tại số A hẻm C, phố M, phường B, thành phố Hà Nội; chị G và anh T5 đều là nhân viên Công ty TNHH P1, địa chỉ: Số A, P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; tổng số tiền giá trị của 10 hóa đơn là 19.918.000 đồng; số tiền phí bán hóa đơn Huế nhận của chịu G và anh T5 là 2.980.000 đồng, trừ thuế GTGT phải nộp H thu lợi số tiền 1.502.664 đồng.

Thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 4/2024, H bán trái phép 03 số hóa đơn GTGT cho anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1980, trú tại tổ dân phố A, phường S, tỉnh Thái Nguyên là nhân viên Công ty Cổ phần E (Nay đổi tên thành Công ty CP M2), địa chỉ: KCN N, phường T, tỉnh Thái Nguyên; tổng số tiền giá trị hóa đơn là 5.050.000 đồng, số tiền phí bán hóa đơn Huế nhận của anh T6 là 760.000 đồng, trừ thuế GTGT phải nộp Huế thu lợi 385.924 đồng.

Tháng 12/2022 Huế bán trái phép 01 số hóa đơn GTGT cho anh Hoàng Ngọc G1, sinh năm 1982, trú tại thôn Đ, phường T, tỉnh Hưng Yên là nhân viên Công ty Cổ phần D4; số tiền giá trị hóa đơn là 900.000 đồng, tiền phí bán hóa đơn H nhận của anh G1 là 135.000 đồng, trừ thuế GTGT phải nộp, Huế thu lợi 63.000 đồng.

Toàn bộ số hóa đơn bán trái phép cho khách, Huế đã kê khai và nộp thuế đầy đủ.

2. Hành vi mua trái phép hóa đơn GTGT.

Với cùng một mục đích, mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chứng từ làm thủ tục thanh toán chế độ với Công ty; cùng phương thức như nhau là nhắn tin qua Zalo với Huế để gửi các thông tin nội dung về số đêm nghỉ và số tiền cần ghi trong hóa đơn, phù hợp với chế độ mà Công ty C5 (Không đúng với thực tế); tiền phí mua hóa đơn các bị cáo thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho Lê Thị H; trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024 Nguyễn Anh X, Nguyễn Đoàn H5, Trịnh Huy L, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K đã mua trái phép hóa đơn GTGT của Lê Thị H, cụ thể như sau.

(1). Đoàn Văn Đ là nhân viên Công ty Cổ phần T12; địa chỉ: Số I, đường Đ, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 5/2024, Đ mua trái phép 43 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 30.900.000 đồng; tiền phí mua hóa đơn Đ đã thanh toán cho H là 4.720.000 đồng.

(2). Lê Huy H3 là nhân viên Công ty Cổ phần D3, địa chỉ: Số E, Huỳnh Văn B2, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 5/2024, H3 mua trái phép 32 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 29.500.000 đồng; tiền phí mua hóa đơn H3 đã thanh toán cho H là 4.425.000 đồng.

(3). Trịnh Huy L là nhân viên Công ty TNHH S1, địa chỉ: A Q, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ 2022 đến 2023, L mua trái

phép 22 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 18.500.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn L đã thanh toán cho H là 2.710.000 đồng.

(4). Nguyễn Đoàn H5 là nhân viên Công ty TNHH D5, địa chỉ: Số C, phố H, phường Ô, thành phố Hà Nội; trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, H5 mua trái phép 14 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 16.400.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn H5 đã thanh toán cho H là 2.460.000 đồng.

(5). Bùi Văn M là nhân viên Công ty TNHH D6 (Việt Nam), địa chỉ: Số G đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 5/2024, M mua trái phép 13 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 6.500.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn Mão thanh toán trả cho H là 975.000 đồng.

(6). Ngô Thọ K là nhân viên Công ty TNHH K1, địa chỉ: Khu B, đường Đ, KCN R, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023, K mua trái phép 13 số hóa đơn GTGT (Trong đó 12 số hóa đơn không sử dụng dịch vụ, 01 số hóa đơn có sử dụng dịch vụ nhưng viết tăng thêm về số tiền), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 10.850.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn K đã thanh toán cho H là 1.640.000 đồng.

(7). Nguyễn Văn T3 là nhân viên Công ty Cổ phần H11, địa chỉ: Số B, L, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, T3 mua trái phép 12 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 24.900.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn T3 đã thanh toán cho H là 3.740.000 đồng.

(8). Nguyễn Anh X là nhân viên Công ty Cổ phần E (Nay đổi tên thành Công ty Cổ phần M2), địa chỉ: KCN N, phường T, tỉnh Thái Nguyên; trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, X mua trái phép 10 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ hoặc có sử dụng một phần nhưng viết tăng thêm về số đêm nghỉ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 15.750.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn X đã thanh toán cho H là 2.093.000 đồng.

Vật chứng, đồ vật, tài liệu thu giữ, tạm giữ:

- 01 điện thoại di động Iphone 8 Plus, màu đỏ, A1864, số Imei: 56114091427467, đã qua sử dụng, bên trong có 01 sim thu giữ của Lê Thị H;

- 01 Case máy tính màu đen có kích thước (47x21x38)cm, chứa 01 ổ cứng SSD nhãn hiệu Lexar có số P/N: LNM610-250RB, số S/N: K46802J001418 và 01 màn hình nhãn hiệu DELL có số S/N: CN-0CJR4M-QDC00-0C29RYL-A13, đã qua sử dụng; 01 USB token, màu đen trắng có chữ VNPT và 01 USB token, màu bạc có chữ FPT, đã qua sử dụng; 01 sổ quản lý kinh doanh dịch vụ lưu trú và 01 sổ đăng ký khách lưu trú của Khách sạn T11 do Lê Thị H giao nộp;

- Các giấy tờ liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế của Công ty D1 và Doanh nghiệp D2 do đại diện doanh nghiệp cung cấp;

- 01 điện thoại Iphone 11, màu ghi xám, bên trong có 01 sim điện thoại đã qua sử dụng thu giữ của Ngô Thọ K;

- 01 điện thoại di động HONOR X8, đã qua sử dụng, thu giữ của chị Nguyễn Thị G;

- Toàn bộ tài liệu chứng cứ do Chi cục Thuế khu vực X1 (Đội Thuế liên huyện T - H) cung cấp liên quan đến Công ty D1 và Doanh nghiệp D2; Bảng tổng hợp hóa đơn điện tử đầu vào, đầu ra từ năm 2022 đến năm 2024 của Công ty D1 và Doanh nghiệp D2; chi tiết các hóa đơn điện tử theo Bảng kê tổng hợp; thông tin hoạt động và tình hình kê khai và đóng thuế;

- Tài liệu do các công ty có liên quan đến việc thanh toán và sử dụng hóa đơn khống của các bị cáo cung cấp.

Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành trưng cầu giám định đối với các điện thoại thu giữ của H, G, K và trưng cầu giám định đối với 01 Case máy tính thu giữ của Huế.

Kết luận giám định số 1357/KL-KTHS ngày 17/4/2025 của Phòng K2 Công an tỉnh T đối với 01 điện thoại Iphone 8 Plus và C3 máy tính thu giữ của Huế, kết luận:

Trong 01 điện thoại di động gửi giám định: Tìm thấy 7.506 (Bảy năm không sáu) tin nhắn Zalo, 15.353 (Một năm ba năm ba) ảnh, 1.208 (Một hai không tám) tệp PDF- thể hiện trong phụ lục.

Trong 01 ổ cứng máy tính gửi giám định: Tìm thấy 79 (Bảy chín) tệp excel, 1.332 (Một ba ba hai) tệp PDF, 5.202 (Năm hai không hai) tệp xml, 1.477 (Một bốn bảy bảy) tệp word, 46.030 (Bốn sáu không ba không) ảnh - thể hiện trong phụ lục.

Kết luận giám định số 3338/KL-KTHS ngày 05/9/2025 của Phòng K2 Công an tỉnh T kết luận:

Đối với điện thoại Honor X8: Tìm thấy 15.390 (Một năm ba chín không) tin nhắn Facebook - Messenger, 2.116 (Hai một một sáu) tin nhắn Google Messages, 1.823 (Một tám hai ba) tin nhắn Message, 1.287.277 (Một hai tám bảy hai bảy bảy) tin nhắn Zalo; 509 (Năm không chín) tệp pdf, 193.130 (Một chín ba một ba không) ảnh - thể hiện trong Phụ lục.

Đối với điện thoại iPhone 11 Pro Max: Không tiến hành giám định, do hiện tại thiết bị và phần mềm chuyên dụng không kết nối được với thiết bị mẫu cần giám định.

Xử lý vật chứng, tài sản, đồ vật thu giữ, tạm giữ:

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu HONOR của chị Nguyễn Thị G, kết quả giám định khôi phục dữ liệu không có nội dung nhắn tin, trao đổi liên quan đến hành vi mua bán hóa đơn nên đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

- 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 11, màu ghi xám thu giữ của Ngô Thọ K; 01 điện thoại di động Iphone 8, màu đỏ thu giữ của Lê Thị H; 01 Case máy tính màu đen có kích thước (47x21x38)cm, chứa 01 ổ cứng SSD nhãn hiệu Lexar và 01 màn hình nhãn hiệu DELL có số S/N: CN-0CJR4M-QDC00-0C29RYL-A13; 01 USB token, màu đen trắng có chữ VNPT và 01 USB token, màu bạc có chữ FPT chuyển Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thanh Hóa để bảo quản, chờ xử lý.

- Đối với hồ sơ, sổ sách do Huế giao nộp, các tài liệu do Chi cục X1, Doanh nghiệp và các Công ty cung cấp liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn của các bị cáo chuyển theo hồ sơ vụ án.

Các tình tiết có liên quan:

Quá trình điều tra, Lê Thị H khai báo ngoài bán số hóa đơn nêu trên, Huế còn bán trái phép 18 số hóa đơn GTGT cho anh Đỗ Ngọc A, sinh năm 1987, trú tại tổ A, phường T, tỉnh Ninh Bình và 03 số hóa đơn GTGT cho anh Nguyễn Xuân C4, sinh năm 1985, trú tại thôn H, xã H, tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, quá trình điều tra Đỗ Ngọc A khai báo không mua hóa đơn khống của H mà anh Đỗ Ngọc A lưu trú và sử dụng dịch vụ thực tế tại Doanh nghiệp D2 (anh A là khách quen) sau đó thanh toán bằng tiền mặt, ngoài lời khai của Lê Thị H (Không nhất quán, không nhớ chính xác và thay đổi lời khai), các tài liệu thu thập khác thu thập được không đủ căn cứ để xem xét xử lý đối với Đỗ Ngọc A; đối với anh Nguyễn Xuân C4, không có mặt tại địa phương nên cơ quan Cảnh sát điều tra chưa làm việc được nên cơ quan Cảnh sát điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ nếu có căn cứ sẽ xem xét xử lý sau.

Đối với ông Nguyễn Quang H8, bà Trần Thị O và nhân viên lễ tân chị Lê Thị H9, trú tại tổ dân phố C, Đ, phường B, Thanh Hóa và anh Lê Văn T7, trú tại tổ dân phố C, phường Q, Thanh Hóa; quá trình điều tra xác định ông H8, bà O, chị H9 và anh T7 không biết, không liên quan đến hành vi bán trái phép hóa đơn của Huế; bản thân Huế cũng không trao đổi, bàn bạc với ai nên không có căn cứ để xem xét xử lý.

Đối với hành vi mua trái phép hóa đơn dưới 10 số của anh Hoàng Ngọc G1, Nguyễn Xuân T4, Nguyễn Thị G, Lê Đức T5, Nguyễn Văn T6 và Hoàng Thị Y, cơ quan điều tra sẽ chuyển hồ sơ và tài liệu liên quan đến cơ quan Thuế có thẩm quyền để xem xét xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Đối với các Công ty có liên quan đến việc sử dụng hóa đơn khống của các bị cáo để kê khai thuế, cơ quan Cảnh sát điều tra sẽ có văn bản gửi cơ quan Thuế có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

Ngoài ra, đối với 01 hóa đơn của Nguyễn Anh X (Hóa đơn số 64 ngày 24/8/2023), 03 hóa đơn của anh Bùi Quang T8, trú tại thôn N, xã Ý, tỉnh Ninh Bình (Hóa đơn số 21 ngày 27/3/2024, số 21 ngày 27/3/2024, số 42 ngày 22/5/2024) và 01 hóa đơn của Nguyễn Văn H10, trú tại thôn N, xã Ý, tỉnh Ninh Bình (Hóa đơn số 22 ngày 27/3/2024). Quá trình điều tra xác định đối với các hóa đơn này X, anh C4 và H10 nghỉ thực tế tại Khách sạn T11, thanh toán đúng với số tiền đã nghỉ (Phù hợp số tiền ghi trên hóa đơn) và không phải trả thêm bất kỳ khoản phí nào nhưng khi khách hàng lấy hóa đơn Huế lại xuất hóa đơn của Doanh nghiệp D2 (Khách hàng không biết); các hóa đơn GTGT này H đã sử dụng để kê khai và nộp thuế đầy đủ; hành vi nêu trên của H là hành vi sử dụng hóa đơn khống (Hóa đơn không phản ánh đúng giá trị thực tế phát sinh) cơ quan Cảnh sát điều tra sẽ chuyển những tài liệu liên quan đến cơ quan Thuế có thẩm quyền để xem xét xử lý theo quy định.

Cáo trạng số 42/CT-VKSKV6 ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa truy tố các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ và Lê Huy H3 về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Nguyễn Anh X, Nguyễn Đoàn H5, Trịnh Huy L, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3 và Ngô Thọ K về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Sau khi đánh giá tính chất vụ án, phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân người phạm tội, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật đã viện dẫn theo Cáo trạng số 42/CT-VKSKV6 ngày 27/01/2026, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3, Trịnh Huy L, Nguyễn Đoàn H5, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K và Nguyễn Anh X phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn";

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ và Lê Huy H3; khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đoàn H5, Trịnh Huy L, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K và Nguyễn Anh X; khoản 2, 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị mức hình phạt với các bị cáo Lê Thị H từ 490.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng; Đoàn Văn Đ từ 290.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng; Lê Huy H3 từ 240.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng; Trịnh Huy L từ 190.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng; Nguyễn Đoàn H5 từ 140.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng; Nguyễn Văn T3 từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng; Bùi Văn M từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng; Ngô Thọ K từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng; Nguyễn Anh X từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng; không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 13.686.397 đồng Lê Thị H đã nộp; tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 11 thu giữ của K, 01 điện thoại di động Iphone 8 thu giữ của Huế; trả lại cho Công ty D1 máy tính (Chứa 01 ổ cứng SSD nhãn hiệu Lexar), 01 màn hình nhãn hiệu DELL, 01 USB token có chữ VNPT; trả lại Doanh nghiệp Sao Sáng 01 USB token có chữ FPT và buộc mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố, đồng ý với luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; lời nói sau cùng các bị cáo nhận tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt nhẹ nhất và xin được phạt tiền; bị cáo Nguyễn Đoàn H5 xin được hưởng mức hình tù cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Quá trình xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, cũng như vật chứng đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án, do đó có đủ cơ sở kết luận:

[2.1] Công ty D1 do ông Nguyễn Quang H8 là người đại diện theo pháp luật và Doanh nghiệp D2 do bà Trần Thị O là chủ doanh nghiệp được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, trong đó có lĩnh vực dịch vụ lưu trú; do ông H8, bà O đã nhiều tuổi và không biết sử dụng máy vi tính nên giao cho Lê Thị H (Con dâu ông H8, bà O) trực tiếp quản lý, trông coi và sử dụng 02 USB token chữ ký số để chủ động ký xuất hóa đơn GTGT trong hoạt động của Công ty D1 và Doanh nghiệp D2.

Quá trình quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú, khách có nhu cầu mua hóa đơn GTGT khi không sử dụng dịch vụ lưu trú hoặc sử dụng một phần nhưng viết tăng thêm về số ngày nghỉ hoặc tăng thêm về số tiền; Huế đã trực tiếp xuất bán hóa đơn trái phép cho khách để hưởng lợi; với cùng một phương thức là liên hệ, trao đổi các nội dung cần viết trong hóa đơn liên quan đến số ngày nghỉ và số tiền khách cần ghi trong hóa đơn chủ yếu là qua Z (Chỉ có ít trường hợp là đến trực tiếp và trả tiền mặt); Huế dự thảo hóa đơn rồi gửi file cho khách kiểm tra trước khi xuất, khi khách đã kiểm tra xong nội dung cần viết, Huế yêu cầu khách chuyển khoản trước phí xuất hóa đơn (Cũng có khách chuyển khoản sau); sau khi nhận được tiền phí xuất hóa đơn, Huế xuất rồi gửi hóa đơn GTGT bằng file PDF qua Zalo cho khách; Huế sử dụng tài khoản Zalo có tên "Hđp Nguyễn" được đăng ký bằng số điện thoại 0949.013.986 để liên lạc và trao đổi mua bán hóa đơn; Zalo này Huế đăng nhập trên điện thoại Iphone của Huế và máy tính để bàn; H sử dụng tài khoản Ngân hàng V1 tên Lê Thị H, số tài khoản 106871895348; về phí xuất hóa đơn Huế thu của khách là 15%/tổng giá trị 1 hóa đơn; số tiền thu thực tế của khách tùy thuộc vào từng hóa đơn, nếu hóa đơn nào lẻ tiền H không thu hết mà sẽ thu chẵn tiền, bớt số lẻ cho khách; số tiền thu được từ việc bán hóa đơn trái phép cho khách Huế sử dụng một phần để nộp thuế (Phần trăm thuế giá trị gia tăng Huế phải nộp là 8% đến 10%, tùy thuộc vào từng hóa đơn cụ thể); với cùng

thủ đoạn và phương thức đó, trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024, Lê Thị H đã bán trái phép 184 số hóa đơn GTGT, với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 190.318.000 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT); trừ đi tiền thuế GTGT phải nộp (Căn cứ trên từng hóa đơn cụ thể) Huế thu lợi bất chính 13.686.397 đồng. Cụ thể Lê Thị H đã bán cho Đoàn Văn Đ 43 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 30.900.000 đồng; Lê Huy H3 32 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 29.500.000 đồng; Trịnh Huy L 22 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 18.500.000 đồng; Nguyễn Đoàn H5 14 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 16.400.000 đồng; Bùi Văn M 13 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 6.500.000 đồng; Ngô Thọ K 13 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 10.850.000 đồng; Nguyễn Văn T3 12 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 24.900.000 đồng; Nguyễn Anh X 10 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 15.750.000 đồng và bán cho chị Hoàng Thị Y là nhân viên Công ty Cổ phần D3 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 3.150.000 đồng; anh Nguyễn Xuân T4 là nhân viên Công ty TNHH S1 04 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 8.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị G 08 số hóa đơn GTGT, anh Lê Đức T5 02 số hóa đơn GTGT đều là nhân viên Công ty TNHH P1, tổng số tiền giá trị của 10 hóa đơn là 19.918.000 đồng; anh Nguyễn Văn T6 là nhân viên Công ty Cổ phần E 03 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 5.050.000 đồng; anh Hoàng Ngọc G1 là nhân viên Công ty Cổ phần D4 01 số hóa đơn GTGT với số tiền giá trị hóa đơn là 900.000 đồng.

[2.2] Với mục đích, mua hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chứng từ làm thủ tục thanh toán chế độ với Công ty; phương thức là nhắn tin qua Zalo với Lê Thị H để gửi các thông tin nội dung về số đêm nghỉ và số tiền cần ghi trong hóa đơn, phù hợp với chế độ mà Công ty C5 (Không đúng với thực tế); tiền phí mua hóa đơn các bị cáo thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho Lê Thị H; trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2024 các bị cáo đã mua trái phép hóa đơn GTGT của Lê Thị H (Không sử dụng dịch vụ lưu trú hoặc sử dụng một phần nhưng viết tăng thêm về số ngày nghỉ hoặc tăng thêm về số tiền) cụ thể như sau:

(1). Đoàn Văn Đ là nhân viên Công ty Cổ phần T12; địa chỉ: Số I đường Đ, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 5/2024, Đ mua trái phép 43 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ) với tổng số tiền giá trị hóa đơn là 30.900.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn Đ đã thanh toán cho H là 4.720.000 đồng.

(2). Lê Huy H3 là nhân viên Công ty Cổ phần D3, địa chỉ: Số E, Huỳnh Văn B2, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến tháng 5/2024, H3 mua trái phép 32 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 29.500.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn H3 đã thanh toán cho H là 4.425.000 đồng.

(3). Trịnh Huy L là nhân viên Công ty TNHH S1, địa chỉ: Số A Q, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023,

L mua trái phép 22 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 18.500.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn L đã thanh toán cho H là 2.710.000 đồng.

(4). Nguyễn Đoàn H5 là nhân viên Công ty TNHH D5, địa chỉ: Số C, phố H, phường Ô, thành phố Hà Nội; trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, H5 mua trái phép 14 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 16.400.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn H5 đã thanh toán cho H là 2.460.000 đồng.

(5). Bùi Văn M là nhân viên Công ty TNHH D6 (Việt Nam), địa chỉ: Số G đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 5/2024, M mua trái phép 13 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 6.500.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn Mão thanh toán trả cho H là 975.000 đồng.

(6). Ngô Thọ K là nhân viên Công ty TNHH K1, địa chỉ: Khu B, đường Đ, KCN R, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023, K mua trái phép 13 số hóa đơn GTGT (Trong đó 12 số hóa đơn không sử dụng dịch vụ, 01 số hóa đơn có sử dụng dịch vụ nhưng viết tăng thêm về số tiền), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 10.850.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn K đã thanh toán cho H là 1.640.000 đồng.

(7). Nguyễn Văn T3 là nhân viên Công ty Cổ phần H11, địa chỉ: Số B, L, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh; trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, T3 mua trái phép 12 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 24.900.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn T3 đã thanh toán cho H là 3.740.000 đồng.

(8). Nguyễn Anh X là nhân viên Công ty Cổ phần E, địa chỉ: KCN N, phường T, tỉnh Thái Nguyên; trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến năm 2024, X mua trái phép 10 số hóa đơn GTGT (Không sử dụng dịch vụ hoặc có sử dụng một phần nhưng viết tăng thêm về số đêm nghỉ), tổng số tiền giá trị hóa đơn là 15.750.000 đồng, tiền phí mua hóa đơn X đã thanh toán cho H là 2.093.000 đồng.

Hành vi mua, bán hóa đơn của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm của tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3 theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Trịnh Huy L, Nguyễn Đoàn H5, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K và Nguyễn Anh X theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự, như vậy Cáo trạng số 42/CT-VKSKV6 ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thanh Hóa truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý; động cơ, mục đích của tội phạm là nhằm vụ lợi; đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước thuộc lĩnh vực hóa đơn, chứng từ và quản lý thu, chi ngân sách, hành vi này làm phá vỡ cơ chế quản lý nhà nước về thuế và gây thất thu cho ngân sách nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh, an ninh trật tự tại địa phương, do đó cần phải xử lý nghiêm

theo quy định của pháp luật, có hình phạt phù hợp mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm tại địa phương, đồng thời thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[4]. Trong vụ án này có nhiều bị cáo, thực hiện hành vi mua bán hóa đơn giữa các bị cáo và bị cáo Lê Thị H, các bị cáo phạm tội độc lập với nhau nên không phân hóa vai trò của các bị cáo trong vụ án mà khi quyết định hình phạt căn cứ mức độ nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân người phạm tội và theo số lượng hóa đơn để áp dụng điều luật và quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; trong vụ án này các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội quảng thời gian dài, nhiều lần, mỗi lần đều dưới 10 số hóa đơn; việc truy tố và xét xử các bị cáo đã áp dụng định lượng số hóa đơn là tình tiết định tội, khung hình phạt, do đó không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5.2] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo về việc thực hiện hành vi phạm tội, có nhân thân tốt; các bị cáo Trịnh Huy L, Nguyễn Đoàn H5, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K, Nguyễn Anh X phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo Lê Thị H đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính, có ông Nguyễn Quang H8 (Bố chồng) là Thương binh và là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được tặng "Huân chương Kháng chiến" hạng Ba, bà Trần Thị O (Mẹ chồng) được tặng "Huân chương Kháng chiến" hạng Nhất; bị cáo Đoàn Văn Đ đầu thú, có đóng góp ủng hộ khắc phục thiệt hại do mưa bão được Ủy ban MTTQ tỉnh T xác nhận, ủng hộ xóa bỏ phòng học tranh tre, nứa lá Trường Mầm non Y1, có bố đẻ ông Đoàn Văn Đ1 được Nhà nước tặng thưởng "Huân chương chiến công" hạng Nhì, "Huân chương Chiến sĩ vẻ vang" hạng Nhì, "Huy chương Quân kỳ Quyết thắng" và Bằng khen, Giấy khen, huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, có mẹ đẻ bà Lê Thị N được tặng 'nhiều "Giấy khen"; bị cáo Bùi Văn M đầu thú, hiến máu tình nguyện, bố đẻ ông Bùi Văn Đ2 là bệnh binh; bị cáo Ngô Thọ Khởi đầu T9, có bố đẻ ông Ngô Thọ H7 được Nhà nước tặng thưởng "Huân chương kháng chiến" hạng Nhì; bị cáo Nguyễn Anh X có tài trợ từ thiện cho Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội, Bệnh viện Đ4, có bố đẻ là ông Nguyễn Anh C2 được Mặt trận Dân tộc giải phóng miền N tặng "Huy chương chiến sĩ giải phóng" và các bị cáo Lê Huy H3, Trịnh Huy L, Nguyễn Văn T3 đã đầu thú; do đó áp dụng các quy định tại khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để lượng giảm cho các bị cáo một phần hình phạt thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[6] Các bị cáo phạm tội thuộc tội trong lĩnh vực thuế về chương các tội phạm trật tự quản lý kinh tế, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, việc thu lợi của

các bị cáo không lớn nên không cần thiết áp dụng hình phạt tù có thời hạn với các bị cáo mà áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính với các bị cáo là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Hình sự.

[7] Hình phạt bổ sung: Do đã áp dụng hình phạt chính với các bị cáo bằng tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

[8] Vật chứng và tài sản thu giữ:

Số tiền 13.686.397 đồng Lê Thị H đã nộp là số tiền bị cáo thu lợi bất chính nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước; tiếp tục quỹ trữ số tiền Lê Thị H đã nộp (Theo Biên lai thu tiền số 0000202 ngày 27/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa) để đảm bảo việc thi hành án dân sự.

Một điện thoại nhãn hiệu Iphone 11, màu ghi xám thu giữ của Ngô Thọ K; 01 điện thoại di động Iphone 8, màu đỏ thu giữ của Lê Thị H đây là công cụ các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung quỹ nhà nước.

Một Case máy tính màu đen có kích thước (47x21x38)cm, chứa 01 ổ cứng SSD nhãn hiệu Lexar; 01 màn hình nhãn hiệu DELL có số S/N: CN-0CJR4M-QDC00-0C29RYL-A13; 01 USB token, màu đen trắng có chữ VNPT và 01 USB token, màu bạc có chữ FPT là tài sản của Công ty D1 và Doanh nghiệp D2, chủ Doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật của Công ty D1 đã giao cho bị cáo Lê Thị H quản lý, sử dụng nhưng không biết việc bị cáo Lê Thị H sử dụng vào việc phạm tội nên được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với hồ sơ, sổ sách do Huế giao nộp, các tài liệu do Chi cục X1, Doanh nghiệp và các Công ty cung cấp liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn của các bị cáo, được xác định là tài liệu, chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ đã được lưu trữ tại các cơ quan đã cung cấp nên số tài liệu, chứng cứ đã nộp được lưu trong hồ sơ vụ án.

Đối với số hóa đơn các bị cáo mua về để thanh toán tiền với các Công ty gồm Công ty Cổ phần T12 (Do Đoàn Văn Đ thanh toán 43 số hóa đơn); Công ty Cổ phần D3 (Do Lê Huy H3 thanh toán 32 số hóa đơn); Công ty TNHH S1 (Do Trịnh Huy L thanh toán 22 số hóa đơn); Công ty TNHH D5 (Do Nguyễn Đoàn H5 thanh toán 14 số hóa đơn); Công ty TNHH D6 (Do Bùi Văn M thanh toán 13 số hóa đơn) (Việt Nam); Công ty TNHH K1 (Do Ngô Thọ K thanh toán 13 số hóa đơn); Công ty Cổ phần H11 (Do Nguyễn Văn T3 thanh toán 12 số hóa đơn); Công ty Cổ phần E, nay đổi tên thành Công ty Cổ phần M2 (Do Nguyễn Anh X thanh toán 10 số hóa đơn); các Công ty trên đều không yêu cầu các bị cáo phải trả lại số tiền đã thanh toán khống, việc các Công ty không yêu cầu các bị cáo là sự tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận và không buộc các bị cáo phải hoàn trả lại số tiền đã thanh toán.

[9] Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn dưới 10 số hóa đơn của chị Hoàng Thị Y, anh Nguyễn Xuân T4, chị Nguyễn Thị G, anh Lê Đức T5, anh Nguyễn Văn T6 và anh Hoàng Ngọc G1 cơ quan điều tra đã chuyển hồ sơ và tài

liệu liên quan đến các cơ quan Thuế có thẩm quyền để xem xét xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Đối với ông Nguyễn Quang H8, bà Trần Thị O và nhân viên lễ tân chị Lê Thị H9, trú tại tổ dân phố C, Đ, phường B, Thanh Hóa và anh Lê Văn T7, trú tại tổ dân phố C, phường Q, Thanh Hóa. Quá trình điều tra xác định ông H8, bà O, chị H9 và anh T7 không biết, không liên quan đến hành vi bán trái phép hóa đơn của Huế; bản thân H sử dụng Z và tài khoản cá nhân để thực hiện hành vi phạm tội, Huế cũng không trao đổi, bàn bạc với ai nên không có căn cứ để xem xét xử lý.

[10] Án phí: Các bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 35; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3;

Khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 (Khoản 2 Điều 51 không áp dụng với Nguyễn Đoàn H5); Điều 35; khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với Trịnh Huy L, Nguyễn Đoàn H5, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K và Nguyễn Anh X;

Khoản 2, 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3, Trịnh Huy L, Nguyễn Đoàn H5, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K và Nguyễn Anh X phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Xử phạt hình phạt chính:

1. Bị cáo Lê Thị H 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

2. Bị cáo Đoàn Văn Đ 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

3. Bị cáo Lê Huy H3 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Bị cáo Trịnh Huy L 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

5. Bị cáo Nguyễn Đoàn H5 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

6. Bị cáo Bùi Văn M 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*).

7. Bị cáo Nguyễn Văn T3 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*).

8. Bị cáo Ngô Thọ K 80.000.000 đồng (*T10 mươi triệu đồng*).

9. Bị cáo Nguyễn Anh X 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*).

Các biện pháp tư pháp:

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 13.686.397 đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng*); tiếp tục quỹ trữ số tiền Lê Thị H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000202 ngày 27/01/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thanh Hóa để đảm bảo việc thi hành án dân sự.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 11, màu ghi xám (Thu giữ của Ngô Thọ K); 01 điện thoại di động Iphone 8, màu đỏ (Thu giữ của Lê Thị H).

Trả lại cho Công ty D1 máy tính màu đen, chứa 01 ổ cứng SSD nhãn hiệu Lexar; 01 màn hình nhãn hiệu DELL có số S/N: CN-0CJR4M-QDC00-0C29RYL-A13; 01 USB token có chữ VNPT; Doanh nghiệp Sao Sáng 01 USB token có chữ FPT.

(Tất cả vật chứng trên được chi tiết theo Biên bản giao nhận vật chứng số 32/PTHADS-KV6 ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Thanh Hóa).

Án phí: Buộc các bị cáo Lê Thị H, Đoàn Văn Đ, Lê Huy H3, Trịnh Huy L, Nguyễn Đoàn H5, Bùi Văn M, Nguyễn Văn T3, Ngô Thọ K và Nguyễn Anh X mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thi người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 6 - Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng